**PHỤ LỤC 1**

**Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển và thực hiện tại một cửa điện tử**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2565 /QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)*

# I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

**1. Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc UBND tỉnh quản lý**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | **Mã hiệu:** | **QT-LN01** |
| Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc UBND tỉnh quản lý | Ngày BH | 07/06/2019 |

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH

2. PHẠM VI

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Trương Minh Hùng** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Phó Chi cục trưởng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung** | **Trang / Phần liên quan việc sửa đổi** | **Mô tả nội dung sửa đổi** | **Lần ban hành / Lần sửa đổi** | **Ngày ban hành** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**1. MỤC ĐÍCH**

Quy định trình tự tiếp nhận và thông báo tiếp nhận, trả hồ sơ đối với chủ rừng thực hiện xin Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc UBND tỉnh quản lý.

**2. PHẠM VI**

Áp dụng đối với:

- Công chức Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Chủ rừng thực hiện xin Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dung thuộc UBND tỉnh quản lý.

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN**

- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

**4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT**

- UBND: Ủy ban nhân dân.

- QLBVR&BTTN: Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên.

- TTPVHCC: Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- NN&PTNT: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- KLV: Kiểm lâm viên

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;  - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | |
|  | Nêu các điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | 5.3.1. Tờ trình của chủ rừng | | x | |  |
| 5.3.2. Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 | | x | |  |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 50 ngày (400 giờ) làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** | |
| **Bước1** | Chủ rừng gửi 02 bộ hồ sơ đến TTPVHCC tỉnh. TTPVHCC kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm. | KLV phòng QLBVR&BTTN | 04 giờ | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của TTPVHCC | |
| **Bước 2** | Chi cục Kiểm lâm tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan xem xét đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của chủ rừng | Lãnh đạo phòng QLBVR&BTTN | 116 giờ | Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp đề án của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan | |
| **Bước 3** | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án trình Sở NN&PTNT | Lãnh đạo Chi cục | 120 giờ | Báo cáo kết quả thẩm định đề án | |
| **Bước 4** | Sở NN&PTNT xem xét dự thảo, trình UBND tỉnh phê duyệt đề án | Lãnh đạo Sở NN&PTNT | 40 giờ | Tờ trình phê duyệt đề án | |
| **Bước 5** | UBND tỉnh phê duyệt đề án | Lãnh đạo UBND tỉnh | 120 giờ | Quyết định phê duyệt đề án | |
| **Bước 6** | UBND tỉnh trả kết quả cho TTPVHCC để trả cho chủ rừng | KLV phòng QLBVR&BTTN | Giờ hành chính | Quyết định phê duyệt đề án | |

**6. BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên biểu mẫu** |
|  |  |  |

**7. HỒ SƠ LƯU**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| **1** | Tờ trình của chủ rừng về việc Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí |
| **2** | Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của chủ rừng |
| **3** | Báo cáo của Chi cục Kiểm lâm về việc tổng hợp ý kiến đóng góp đề án của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan |
| **4** | Báo cáo của Chi cục Kiểm lâm về kết quả thẩm định đề án |
| **5** | Tờ trình của Sở NN&PTNT xem xét dự thảo, trình UBND tỉnh phê duyệt đề án |
| **6** | Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án |
| Hồ sơ được lưu tại Chi cục Kiểm lâm; Văn phòng UBND tỉnh; thời gian lưu 05 năm. | |

**2. Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng phòng hộ thuộc UBND tỉnh quản lý**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN02 |
| Thủ tục Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng phòng hộ thuộc UBND tỉnh quản lý | Ngày BH | 07/06/2019 |

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH

2. PHẠM VI

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Trương Minh Hùng** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Phó Chi cục trưởng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH**

Quy định trình tự tiếp nhận và thông báo tiếp nhận, trả hồ sơ đối với chủ rừng thực hiện xin Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc UBND tỉnh quản lý.

**2. PHẠM VI**

Áp dụng đối với:

- Công chức Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Chủ rừng thực hiện xin Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dung thuộc UBND tỉnh quản lý.

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN**

- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1)

**4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT**

- UBND: Ủy ban nhân dân.

- QLBVR&BTTN: Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên.

- TTPVHCC: Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- NN&PTNT: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- KLV: Kiểm lâm viên

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;  - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | |
|  | Nêu các điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không) | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | 5.3.1. Tờ trình của chủ rừng | | x | |  |
| 5.3.2. Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 | | x | |  |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 50 ngày (400 giờ) làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** | |
| **Bước1** | Chủ rừng gửi 02 bộ hồ sơ đến TTPVHCC tỉnh. TTPVHCC kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm. | KLV phòng QLBVR&BTTN | 04 giờ | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của TTPVHCC | |
| **Bước 2** | Chi cục Kiểm lâm tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan xem xét đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của chủ rừng | Lãnh đạo phòng QLBVR&BTTN | 116 giờ | Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp đề án của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan | |
| **Bước 3** | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án trình Sở NN&PTNT | Lãnh đạo Chi cục | 120 giờ | Báo cáo kết quả thẩm định đề án | |
| **Bước 4** | Sở NN&PTNT xem xét dự thảo, trình UBND tỉnh phê duyệt đề án | Lãnh đạo Sở NN&PTNT | 40 giờ | Tờ trình phê duyệt đề án | |
| **Bước 5** | UBND tỉnh phê duyệt đề án | Lãnh đạo UBND tỉnh | 120 giờ | Quyết định phê duyệt đề án | |
| **Bước 6** | UBND tỉnh trả kết quả cho TTPVHCC để trả cho chủ rừng | KLV phòng QLBVR&BTTN | Giờ hành chính | Quyết định phê duyệt đề án | |

**6. BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên biểu mẫu** |
|  |  |  |

**7. HỒ SƠ LƯU**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| **1** | Tờ trình của chủ rừng về việc Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí |
| **2** | Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của chủ rừng |
| **3** | Báo cáo của Chi cục Kiểm lâm về việc tổng hợp ý kiến đóng góp đề án của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan |
| **4** | Báo cáo của Chi cục Kiểm lâm về kết quả thẩm định đề án |
| **5** | Tờ trình của Sở NN&PTNT xem xét dự thảo, trình UBND tỉnh phê duyệt đề án |
| **6** | Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án |
| Hồ sơ được lưu tại Chi cục Kiểm lâm; Văn phòng UBND tỉnh; thời gian lưu 05 năm. | |

**3. Thủ tục Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN03 |
| **Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý** | Ngày BH | 07/06/2019 |

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Thành Liêm** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH:**

Quy định trình tự chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc UBND cấp tỉnh quản lý.

**2. PHẠM VI:**

Áp dụng đối với: các tổ chức, cá nhân thực hiện các Dự án phát triển kinh tế - xã hội trên các khu rừng thuộc UBND cấp tỉnh quản lý

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN:**

- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1.

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT: không.**

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.  - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 xủa Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Điều 41).  - Quyết định số: 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** | | | | |
|  | Theo quy định tại [Luật lâm nghiệp](https://thukyluat.vn/vb/luat-lam-nghiep-2017-59aad.html#dieu_19) (có hiệu lực từ 01/01/2019) thì điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được quy định như sau:  1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.  2. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  3. Có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.  4. Có phương án trồng rừng thay thế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc sau khi hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế. | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | - Văn bản đề nghị của chủ đầu tư. | | x | |  |
| - Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. | | x | |  |
| - Văn bản thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các cơ quan liên quan (bản sao công chứng). | |  | | x |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 45 ngày (360 giờ) làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** |
| **Bước1** | + Các tổ chức, cá nhân xây dựng và nộp 02 bộ hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ trực tuyến (nếu có).  + Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Chi cục Kiểm lâm thẩm định.  + Trong thời gian 16 giờ làm việc, Chi cục Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì thông báo cho tổ chức hoặc cá nhân đứng đơn biết để hoàn chỉnh hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ thì dự thảo văn bản kèm hồ sơ liên quan gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét để trình UBND tỉnh. | Chuyên viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc Chi cục Kiểm lâm | | 24 giờ làm việc | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công |
| **Bước 2** | Trong thời hạn 96 giờ làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xem xét; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. | Chi cục Kiểm lâm (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | | 96 giờ làm việc | Thông báo tiếp nhận hồ sơ; thẩm tra; Sở Nông nghiệp thực hiện: (1) Lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan; (2) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở ngành; (3) Lập Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **Bước 3** | Trong thời hạn 232 giờ làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. | UBND tỉnh | | 232 giờ làm việc | UBND tỉnh xem xét, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét Quyết định |
| **Bước 4** | Trả kết quả: Các tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc chuyển trả qua đường bưu điện nếu cá nhân hoặc tổ chức có yêu cầu. | Chuyên viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc CC Kiểm lâm | | 08 giờ làm việc | Quyết định phê duyệt chủ trương của Thủ tướng Chính phủ |

**6. BIỂU MẪU:** Theo Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 quy định:

*“1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:*

*a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;*

*b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;*

*c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;*

*d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư”.*

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | Văn bản đề nghị của chủ đầu tư. |
| 2 | Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. |
| 3 | Văn bản thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các cơ quan liên quan. |
| 4 | Văn bản xin ý kiến các Sở, ngành của Sở Nông nghiệp và PTNT và các văn bản góp ý của các Sở, ngành |
| 5 | Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở ngành |
| 6 | Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh |
| 7 | Tờ trình của UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ |
| 8 | Văn bản thẩm tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 9 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý |
| Hồ sơ được lưu tại Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm), thời gian lưu theo giai đoạn thực hiện các Dự án đầu tư. | |

**4. Thủ tục Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN04 |
| **Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh** | Ngày BH | 07/06/2019 |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Thành Liêm** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH:**

Quy định trình tự chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

**2. PHẠM VI:**

Áp dụng đối với các tổ chức thực hiện các Dự án phát triển kinh tế - xã hội trên các khu rừng thuộc UBND cấp tỉnh quản lý

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN:**

- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1.

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT: không.**

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.  - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 xủa Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Điều 41).  - Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** | | | | |
|  | Theo quy định tại [Luật lâm nghiệp](https://thukyluat.vn/vb/luat-lam-nghiep-2017-59aad.html#dieu_19) (có hiệu lực từ 01/01/2019) thì điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được quy định như sau:  1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.  2. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.  3. Có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.  4. Có phương án trồng rừng thay thế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc sau khi hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế. | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | - Văn bản đề nghị của chủ đầu tư. | | x | |  |
| - Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. | | x | |  |
| - Văn bản thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các cơ quan liên quan (bản sao công chứng). | |  | | x |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 45 ngày (360 giờ) làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** |
| **Bước1** | + Các tổ chức xây dựng và nộp 02 bộ hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ trực tuyến (nếu có).  + Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Chi cục Kiểm lâm thẩm định.  + Trong thời gian 16 giờ làm việc, Chi cục Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì thông báo cho tổ chức đứng đơn biết để hoàn chỉnh hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ thì dự thảo văn bản kèm hồ sơ liên quan gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét để trình UBND tỉnh. | Chuyện viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc Chi cục Kiểm lâm | | 24 giờ làm việc | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công |
| **Bước 2** | Trong thời hạn 96 giờ làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xem xét; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét và ban hành Nghị quyết chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. | Chi cục Kiểm lâm (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | | 96 giờ làm việc | Thông báo tiếp nhận hồ sơ; thẩm tra; Sở Nông nghiệp thực hiện: (1) Lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan; (2) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở ngành; (3) Lập Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét và trình Hội đồng nhân dân tỉnh |
| **Bước 3** | Trong thời hạn 232 giờ làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết và UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. | HĐND tỉnh và UBND tỉnh | | 232 giờ làm việc | UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết và UBND tỉnh ban hành Quyết định |
| **Bước 4** | Trả kết quả: Các tổ chức nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc chuyển trả qua đường bưu điện nếu tổ chức có yêu cầu. | Chuyện viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc Chi cục Kiểm lâm | | 08 giờ làm việc | Nghị quyết chấp thuận chủ trương của HĐND cấp tỉnh và Quyết định phê duyệt chủ trương của UBND tỉnh |

**6. BIỂU MẪU:** Theo Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 quy định:

*“1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:*

*a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;*

*b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;*

*c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;*

*d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư”.*

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | Văn bản đề nghị của chủ đầu tư. |
| 2 | Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. |
| 3 | Văn bản thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các cơ quan liên quan. |
| 4 | Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở ngành |
| 5 | Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh |
| 6 | Tờ trình của UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 7 | Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của UBND tỉnh |
| Hồ sơ được lưu tại Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm), thời gian lưu theo giai đoạn thực hiện các Dự án đầu tư. | |

**5. Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sở Nông nghiệp và PTNT** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-…. |
| **Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam** | Ngày BH | ...../..../20.. |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Thành Liêm** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH:**

Quy định trình tự Tiếp nhận và thông báo tiếp nhận, trả hồ sơ đối với tổ chức, cá nhân thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt nam khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

**2. PHẠM VI:**

Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động liên quan đến việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt nam khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN:**

- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1.

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT: không.**

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. | | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | | |
|  | Nêu các điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không. | | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ:** | | **Bản chính** | | **Bản sao** | |
|  | - Ủy ban nhân dân tỉnh lập văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án | | x | |  | |
| - Thuyết minh dự án đầu tư có thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng của các chủ dự án.. | | x | |  | |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ | | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 25 ngày (200 giờ) làm việc | | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | | **Biểu mẫu/Kết quả** |
| **Bước1** | Bước 1: Chủ đầu tư nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Hồ sơ gồm có:  - Văn bản của Chủ đầu tư đề nghị UBND tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế. | Kiểm lâm viên phòng QLBVR-BTTN | | 04 giờ làm việc | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công | |
| **Bước 2** | Trong thời gian 36 giờ làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Ủy ban nhân dân tỉnh lập văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của các chủ dự án (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định). | Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu văn bản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 36 giờ làm việc | Phụ lục III thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT | |
| **Bước 3** | Bước 3: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí diện tích trồng rừng thay thế trên địa bàn của địa phương khác trong phạm vi cả nước, quyết định đơn giá trồng rừng, tổng số tiền, thời gian chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế. |  | | 160 giờ làm việc |  | |
| **Bước 4** | Bước 4: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân tỉnh và chủ dự án biết để thực hiện. | Bộ Nông nghiệp và PTNT | | Thông báo kết quả bằng văn bản | |
| **Bước 5** | Bước 5. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Trung ương tiếp nhận, quản lý số tiền trồng rừng thay thế, giải ngân theo phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức trồng rừng thay thế. | Bộ Nông nghiệp và PTNT | |  |  | |

**6. BIỂU MẪU:** không.

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | - Văn bản Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của các chủ dự án |
| 2 | - Thuyết minh dự án đầu tư có thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng của các chủ dự án. |
| 3 | - Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án. |
| Hồ sơ được lưu tại Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm; thời gian lưu theo giai đoạn thực hiện Phương án. | |

**PHỤ LỤC I**

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

(Khái quát về tên chủ đầu tư, quyết định thành lập, địa chỉ, số tài khoản, ngân hàng giao dịch, lĩnh vực hoạt động, ……)

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG**

…………………

…………………

**III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG DỰ KIẾN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

1. Tên dự án:

…………………

…………………

2. Thông tin về diện tích rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thống kê theo lô rừng)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lô | Vị trí | | | Diệntích(ha) | Phân theo nguồn gốc | | | Phân theo mục đích sử dụng | | | Trữ lượng | |
| Khoảnh | Tiểukhu | Đơn vị hànhchính (xã, huyện, tỉnh) | Rừngtựnhiên(trạngthái) | Rừng trồng | | RừngĐD | RừngPH | RừngSX | Trữ lượng gỗ (m3) | Tre,nứa,..(cây) |
| Loàichủyếu | Tuổi |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 |  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng**[**1**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-23-2017-TT-BNNPTNT-trong-rung-thay-the-chuyen-muc-dich-su-dung-rung-353622.aspx#_ftn1) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

3. Mục đích sử dụng đối với diện tích rừng sau khi chuyển MĐSD

…………………

…………………

…………………

…………………

**IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô …. khoảnh..., tiểu khu.... xã……huyện....tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.........................................

2. Kế hoạch trồng rừng thay thế

- Loài cây trồng............................................................................................................

- Mật độ.......................................................................................................................

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):...................................................................

- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:....................................................................................

- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm)

- Xây dựng đường băng cản lửa (km)...........................................................................

- Mức đầu tư bình quân/ha theo đơn giá do UBND tỉnh ban hành (triệu đồng):.................

- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.

**V. KIẾN NGHỊ**

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** -  -  - | **CHỦ ĐẦU TƯ** (ký tên, đóng dấu) |

**PHỤ LỤC II**

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN………. -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:    /……. V/v đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác | *……, ngày …… tháng …… năm ……* |

Kính gửi: …………………..

Tên tổ chức:................................................................................................................

Địa chỉ:........................................................................................................................

Căn cứ Thông tư     /2017/TT-BNNPTNT ngày    /    /2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, đề nghị ………. phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

a) Theo mục đích sử dụng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):……..……..

b) Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):……..……..

3. Diện tích đất để trồng rừng thay thế:

4. Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh…, tiểu khu....xã....huyện....tỉnh...

5. Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):........................................

6. Phương án trồng rừng thay thế

a) Loài cây trồng..........................................................................................................

b) Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.................................................................

c) Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):....................................................................

d) Thời gian trồng:........................................................................................................

đ) Kế hoạch trồng rừng................................................................................................

e) Tổng mức đầu tư trồng rừng thay thế:.......................................................................

……..……..(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về trồng rừng thay thế, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - …… - …… | **Người đại diện của tổ chức** (ký, đóng dấu) |

**PHỤ LỤC III:**

DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ VÀO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án đầu tư** | **Chủ đầu tư** | **Mục đích sử dụng sau chuyển đổi rừng** | **Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)** | **Ghi chú** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |

**6. Thủ tục Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN06 |
| **Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức** | Ngày BH | 07/06/2019 |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Thành Liêm** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH:**

Quy định trình tự, thủ tục Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.

**2. PHẠM VI:**

Áp dụng đối với các tổ chức xây dựng Phương án Quản lý rừng bền vững.

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN:**

- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1.

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT: Phương án Quản lý rừng bền vững.**

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.  - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 xủa Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Điều 75).  - Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương án quản lý rừng bền vững  - Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** | | | | |
|  | - Căn cứ Điều 27, Luật Lâm nghiệp được Quốc hội ban hành ngày 15/11/2017 yêu cầu “Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững”. Do vậy, quản lý rừng bền vững đã trở thành một nguyên tắc, nhiệm vụ bắt buộc đối với quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển rừng.  - Nội dung và trình tự xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững được thực hiện theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Xây dựng mô hình Quản lý rừng bền vững là tiến tới quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên hiện có, đồng thời đảm bảo việc sử dụng tài nguyên rừng một cách lâu dài và liên tục. | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ:** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | - Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.  - Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.  - Các loại bản đồ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018. | | x  x  x | |  |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 25 ngày (200 giờ) làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm). | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** |
| **Bước1** | Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) | | 08 giờ làm việc | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Chi cục Kiểm lâm |
| **Bước 2** | Trong thời hạn 160 giờ làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, lấy ý kiến các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương về nội dung phương án. Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án. | Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm); các Sở, ngành có liên quan | | 160 giờ làm việc | Thông báo tiếp nhận hồ sơ; thẩm tra; Sở Nông nghiệp thực hiện: (1) Lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan; (2) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở ngành; (3) Lập Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét và quyết định phê duyệt Phương án |
| **Bước 3** | Trong thời hạn 24 giờ làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án. Trường hợp không phê duyệt Phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do | UBND tỉnh | | 24 giờ làm việc | UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Phương án |
| **Bước 4** | Trả kết quả cho chủ rừng là tổ chức | Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) | | 08 giờ làm việc | Quyết định phê duyệt Phương án của UBND tỉnh |

**6. BIỂU MẪU:** có.

- Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt Phương án theo quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án |
| 2 | Phương án |
| 3 | Văn bản lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan của Sở Nông nghiệp và PTNT. |
| 4 | Báo cáo tổng hợp của Sở Nông nghiệp và PTNT về ý kiến góp ý của các Sở, ngành |
| 5 | Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt Phương án |
| 6 | Quyết định phê duyệt Phương án của UBND tỉnh |
| Hồ sơ được lưu tại Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm; thời gian lưu 10 năm. | |

**7. Thủ tục Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN7 |
| **Thủ tục Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên** | Ngày BH | 07/6/2019 |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4.ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5.NỘI DUNG QUY TRÌNH

6.BIỂU MẪU

7.HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Bách Khoa** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Phó trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU**

**1. MỤC ĐÍCH**

*Quy định trình tự Tiếp nhận và thông báo tiếp nhận, trả hồ sơ đối với tổ chức, cá nhân thực hiện xin khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên để phục vụ cho hoạt động gây nuôi thương mại, bảo tồn loài, nghiên cứu khoa học.*

**2. PHẠM VI**

Áp dụng đối với: Cán bộ, công chức thuộc Chi cục Kiểm lâm - thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ rừng hoặc cá nhân, tổ chức khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (trong trường hợp cá nhân, tổ chức khai thác không phải là chủ rừng).

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN**

*- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1*

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT**

-KTĐVRTT Khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.  - Điều 11 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.. | | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | | |
|  | Nêu các điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không. | | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** | |
|  | 5.3.1. Thành phần hồ sơ: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018. | | x | |  | |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ | | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 07 ngày (56 giờ) làm việc. | | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** | |
| **Bước1** | - Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Cán bộ một cửa chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn Thiên nhiên xử lý | Kiểm lâm viên phòng QLBVR-BTTN | 04 giờ làm việc | - Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của TT.Phục vụ HCC | |
| **Bước 2** | **Xử lý hồ sơ:**  Phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn Thiên nhiên tham mưu, tổ chức thẩm định hồ sơ:  - Thành lập hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng; | Lãnh đạo phòng QLBVR-BTTN | 24 giờ làm việc | | Quyết định thành lập hội đồng | |
| - Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác. | Lãnh đạo phòng QLBVR-BTTN | 20 giờ ngày làm việc | | Biên bản đánh giá phương án và thẩm định khai thác | |
| **Bước 3** | - Kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.  - Chuyển trả kết quả phê duyệt, hoặc văn bản thông báo từ chối phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên đến Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Lãnh đạo Chi cục | 08 giờ làm việc | Phương án khai thác được duyệt hoặc văn bản không đồng ý phê duyệt, nêu rõ lý do | |

**6. BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên biểu mẫu** |
| **1** | BM 09/QT- | **Mẫu số 09. Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên** *(Ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)* |

**7. HỒ SƠ LƯU**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| **1** | - Lưu giữ bản sao của **Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên** đã được Chi cục Kiểm lâm phê duyệt thực hiện. Hoặc văn bản thông báo từ chối phê duyệt phương án khai thác của Chi cục Kiểm lâm . |
| Hồ sơ được lưu tại phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn Thiên nhiên, thời gian lưu 05 năm. | |

**Mẫu số 09. Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên***(Ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

**ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN**

**I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG**

**1. Tên và địa chỉ**

- Tổ chức: tên đầy đủ; địa chỉ; điện thoại liên hệ; số giấy phép đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập; ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên; địa chỉ thường trú; số điện thoại liên hệ; số chứng minh nhân dân/hộ chiếu/thẻ căn cước; ngày cấp, nơi cấp.

Trường hợp chủ rừng liên kết với tổ chức, cá nhân khác để khai thác, đề nghị nêu rõ:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

**2. Giới thiệu chung:**

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan,...

**3. Mục đích khai thác:**

**II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC, LOÀI KHAI THÁC, PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

**1. Tổng quan chung khu vực khai thác**

a) Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), kinh tế, xã hội.

b) Hiện trạng rừng (kiểu rừng, diện tích), khu hệ động vật, thực vật của khu vực:

- Kiểu rừng (rừng thường xanh, rừng rụng lá ....), chất lượng rừng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo ...), diện tích từng kiểu rừng.

- Rừng theo phân loại rừng quy định tại Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017.

- Tổng diện tích đất không có rừng.

**2. Mô tả hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:**

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ... , khoảnh: ..., tiểu khu: ...

b) Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:

d) Tên chủ rừng: địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao, cho thuê đất rừng (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:

**3. Loài đề nghị khai thác**

a) Mô tả về loài:

- Đặc tính sinh học của loài.

- Độ tuổi sinh sản và mùa sinh sản.

b) Mô tả hiện trạng của loài tại khu vực đề nghị khai thác:

- Kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót).

- Số lượng con trưởng thành (số con cái và đực).

- Số lượng con non (số con đực và cái nếu phân biệt được).

- Số lượng con già (không còn khả năng sinh sản).

- Đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.

c) Tài liệu kèm theo:

- Bản đồ điều tra, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

- Các tài liệu khác nếu có.

**4. Phương án khai thác**

a) Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học).

- Loại mẫu vật khai thác.

- Số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính.

- Tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái.

- Độ tuổi (con non, con trưởng thành).

b) Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ...đến ngày ... tháng ... năm ... (tối đa không quá 03 tháng).

c) Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng ...

- Phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...).

- Phương thức khác.

d) Danh sách những người thực hiện khai thác.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày…….tháng……năm ....* **CHỦ RỪNG** *(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)* |

**PHÊ DUYỆT CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM SỞ TẠI**

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

*………., ngày…… tháng……. năm ....  
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)*

**8. Thủ tục Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN 08 |
| **Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES** | Ngày BH | 07/6/2019 |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4.ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5.NỘI DUNG QUY TRÌNH

6.BIỂU MẪU

7.HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Bách Khoa** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Phó trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU**

**1. MỤC ĐÍCH**

Quy định trình tự Tiếp nhận và thông báo tiếp nhận, trả hồ sơ đối với tổ chức, cá nhân thực hiện xin đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES.

**2. PHẠM VI**

Áp dụng đối với: Cán bộ, công chức thuộc Chi cục Kiểm lâm – trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ rừng hoặc cá nhân, tổ chức nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES.

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN**

*- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1*

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT**

-

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.  - Điều 9 và Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. | | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | | |
|  | Nêu các điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không. | | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** | |
|  | 5.3.1. Thành phần hồ sơ:  - Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.  - Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. | | x | |  | |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ | | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** không quá 30 ngày (240 giờ) làm việc | | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** | |
| **Bước1** | - Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ tới Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp tỉnh (Lĩnh vực Lâm nghiệp) đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản; | Kiểm lâm viên phòng QLBVR-BTTN | Giờ hành chính | - Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của TT.Phục vụ HCC  -Thông báo tiếp nhận hồ sơ | |
| - Tiếp nhận, kiểm tra đầy đủ hồ sơ theo quy định (theo 5.2) từ Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.  - Chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý bảo vệ rừng và BTTN của Chi cục Kiểm lâm xử lý | Kiểm lâm viên phòng QLBVR-BTTN | 04 giờ làm việc |
| **Bước 2** | Phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn Thiên nhiên tham mưu Lãnh đạo Chi cục giải quyết hồ sơ: | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | 232 giờ làm việc | | Giấy chứng nhận cấp mã số cơ sở nuôi trồng | |
| **Bước 3** | - Chuyển trả kết quả cấp giấy chứng nhận mã số cơ sở nuôi, trồng hoặc văn bản thông báo từ chối cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES đến Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Lãnh đạo Chi cục | 04 giờ làm việc | Giấy chứng nhận cấp mã số cơ sở nuôi trồng hoặc Văn bản thông báo từ chối cấp mã số cơ sở nuôi, trồng | |

**6. BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên biểu mẫu** |
| 1 | BM 3/QT- | - Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. |
| 2 | BM 6,7/QT- | - Phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. |

**7. HỒ SƠ LƯU**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| **1** | - Lưu giữ bản sao của Giấy chứng nhận cấp mã số cơ sở nuôi, trồngcác loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES đã được Chi cục Kiểm lâm phê duyệt thực hiện. Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp mã số cơ sở nuôi, trồngcủa Chi cục Kiểm lâm . |
| Hồ sơ được lưu tại phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn Thiên nhiên, thời gian lưu 05 năm. | |

**Mẫu số 03: Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES**

(*Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT**

**HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi: .......................……………….………………………………………

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ: ………………………………………………………….

Điện thoại: ................................................. Fax (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới 🗌; Cấp bổ sung 🗌

4. Mục đích nuôi, trồng:

Phi thương mại 🗌; Thương mại trong nước 🗌; Xuất khẩu thương mại 🗌

5. Các loài nuôi, trồng:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên loài** | | **Số lượng (cá thể)** | **Nguồn gốc** | **Ghi chú** |
| **Tên thông thường** | **Tên khoa học** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa điểm … , ngày .… tháng … năm …* **Ký tên**  *(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 06: Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES**

(*Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*)

**PHƯƠNG ÁN NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIB; ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

1.Tên và địa chỉ của cơ sở:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:

Số CMND/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu:.........Ngày cấp:.............Nơi cấp: .

3. Loài đăng ký nuôi sinh sản (tên khoa học và tên thông thường):

4. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản:

5. Tài liệu chứng minh các con giống đó được đánh bắt hợp pháp theo quy định tại Nghị định, CITES:

6. Bản đánh giá nhu cầu và nguồn cung cấp mẫu vật để tăng cường nguồn giống sinh sản nhằm phát triển nguồn gen:

7. Loại sản phẩm đối với các cơ sở nuôi thương mại (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác):

8. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường và cách thức lưu trữ thông tin:

9. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:

- Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.

- Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn…).

10. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro này;

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác và các biện pháp phòng chống rủi ro này;

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

|  |
| --- |
| *Địa điểm … , ngày .… tháng … năm …* **Ký tên**  *(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người*  *đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 07: Phương án trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES**

(*Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*)

**PHƯƠNG ÁN**

**TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIA; CÁC LOÀI THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:

Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:............Ngày cấp:................ Nơi cấp:

3. Loài đăng ký trồng (tên khoa học và tên thông thường):

4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên:

5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng:

6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới:

7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc giống hợp pháp theo của loài đăng ký trồng.

8. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài đối với trường hợp trồng không vì mục đích thương mại:

- Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.

- Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn…)

9. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

*Địa điểm….., ngày .… tháng … năm …***Ký tên**

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

**9. Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN09 |
| **Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản** | Ngày BH | 07/6/2019 |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4.ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5.NỘI DUNG QUY TRÌNH

6.BIỂU MẪU

7.HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Bách Khoa** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Phó trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH**

*Quy định trình tự Tiếp nhận và thông báo tiếp nhận, trả hồ sơ đối với tổ chức, cá nhân thực hiện xin xác nhận nguồn gốc lâm sản để được vận chuyển lâm sản tại Chi cục Kiểm lâm*

**2. PHẠM VI**

*Áp dụng đối với: Cán bộ, công chức thuộc Chi cục Kiểm lâm - thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*; *các tổ chức, cá nhân thực hiện xin xác nhận nguồn gốc lâm sản tại Chi cục Kiểm lâm;*

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN**

*- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1)*

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT**

-XNBKLS Xác nhận bảng kê lâm sản

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.  - Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/1 1/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | |
|  | Nêu các điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Có)  - Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.  - Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.  - Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | 5.3.1. Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 . | | x | |  |
| 5.3.2. Hồ sơ nguồn gốc lâm sản | |  | | x |
| 5.3.3 Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có). | |  | | x |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 10 ngày (80 giờ) làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** |
| **Bước1** | Tiếp nhận, kiểm tra đầy đủ hồ sơ theo quy định (theo 5.2) từ Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Chuyện viên phòng QLBVR-BTTN | | Giờ hành chính | -Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của TT.Phục vụ HCC |
| **Bước 2** | **Xử lý hồ sơ:**  -Hồ sơ đầy đủ theo quy định và hợp lệ:  Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm chuyển hồ sơ cho bộ phận chuyên môn có liên quan như sau:  + Trường hợp lâm sản là gỗ thì chuyển hồ sơ về cho Đội Kiểm lâm cơ động.  + Trường hợp lâm sản là động vật hoang dã thì chuyển hồ sơ về cho Phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn Thiên nhiên. | Chuyện viên phòng QLBVR-BTTN | | 8 giờ làm việc | -Thông báo tiếp nhận hồ sơ xác nhận bảng kê lâm sản |
| **Bước 3** | - Lãnh đạo Đội Kiểm lâm cơ động; phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn Thiên nhiên xem xét hồ sơ trước khi chuyển lãnh đạo Chi cục ký xác nhận bảng kê.  + Phù hợp: Lãnh đạo Đội, Phòng QLBVR-BTTN ký nháy vào bảng kê lâm sản, và cho số thứ tự vào sổ ký xác nhận bảng kê lâm sản (gỗ, động vật) đồng thời trình lên lãnh đạo Chi cục xem xét xác nhận. | Lãnh đạo phòng QLBVR-BTTN | | 16 giờ làm việc |  |
| + Chưa phù hợp, cần xác minh:  - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh thông báo cho chủ lâm sản.  Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.  Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018. |  | | 48 giờ làm việc |  |
| **Bước 4** | Lãnh đạo Chi cục xem xét ký xác nhận bảng kê lâm sản và trả lại hồ sơ cho chuyên viên phòng QLBVR-BTTN; hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do. | Lãnh đạo Chi cục | | 8 giờ làm việc |  |
| **Bước 5** | Vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê lâm sản và chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Chuyện viên phòng QLBVR-BTTN | | Giờ hành chính | Sổ theo dõi xác nhận. |

**6. BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên biểu mẫu** |
| **1** | Mẫu số 01 | **Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)** *Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)* |
| **2** | Mẫu số 03 | **Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)***Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)* |
| **3** | Mẫu số 04 | **Mẫu số 04. Bảng kê lâm sản (Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)***Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)* |

**7. HỒ SƠ LƯU**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| **1** | * Lưu giữ bản sao của bảng kê lâm sản đã xác nhận và bản sao các tài liệu về nguồn gốc lâm sản theo quy định của pháp luật. |
| Hồ sơ được lưu tại Đội Kiểm lâm cơ động; phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn Thiên nhiên, thời gian lưu 05 năm. | |

**10. Thủ tục Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN10 |
| **Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)** | Ngày BH | 07/06/2019 |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Thành Liêm** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH:**

Quy định trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh).

**2. PHẠM VI:**

Áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đề nghị miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh).

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN:**

- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1.

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT: không.**

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.  - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 xủa Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Điều 75).  - Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** | | | | |
|  | Theo Điều 73, Nghị định 156/2018/NĐ-CP thì điều kiện miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định như sau:  1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lốc, sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.  2. Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.  3. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ:** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
| 5.3.1 | Đối với hộ gia đình, cá nhân:  - Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian để nghị miễn, giảm;  - Bản sao chụp quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; người thừa kế phải gửi bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích. | | x | | x |
| 5.3.2 | Đối với tổ chức:  - Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm.  - Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản.  - Bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. | | x  x | | x |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 17 ngày (136 giờ) làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** |
| **Bước1** | Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng gửi trực tiếp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ. Trong thời hạn 16 giờ làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công | Chuyên viên Phòng QLBVR và BTTN (Chi cục Kiểm lâm) | | 16 giờ làm việc | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công |
| **Bước 2** | Trong thời hạn 40 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn quyết định thành lập Đoàn kiểm tra xác minh. | Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) | | 40 giờ làm việc | Thông báo tiếp nhận hồ sơ; Sở NN và PTNT (CCKL) quyết định thành lập Đoàn kiểm tra xác minh |
| **Bước 3** | Trong thời hạn 40 giờ làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh. | Đoàn kiểm tra do Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập | | 40 giờ làm việc | Biên bản xác minh hiện trường |
| **Bước 4** | Trong thời hạn 40 giờ làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định miễn, giảm và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng | Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh, Trung tâm phục vụ hành chính công | | 40 giờ làm việc | Báo cáo xác minh của Đoàn kiểm tra; Tờ trình UBND tỉnh của Sở Nông nghiệp và PTNT; Quyết định của UBND tỉnh |

**6. BIỂU MẪU:** không quy định.

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng |
| 2 | Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản |
| 3 | Bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật |
| 4 | Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra của Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 5 | Biên bản xác minh của Đoàn kiểm tra |
| 6 | Báo cáo xác minh của Đoàn kiểm tra |
| 7 | Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh |
| 8 | Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh |
| Hồ sơ được lưu tại Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm; thời gian lưu 05 năm. | |

**11. Thủ tục Quyết định phê duyệt chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN11 |
| **Quyết định phê duyệt chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập** | Ngày BH | 07/06/2019 |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** |  |  |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | …………… | …………… | **Phó Giám đốc Sở** |

1. **Mục đích:**

Quy định trình tự tiếp nhận và thông báo tiếp nhận hồ sơ Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính.

1. **Phạm vi:**

Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính.

1. **Tài liệu viện dẫn:**

Văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 4.1

**NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  - Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.  - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 xủa Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Điều 40).  - Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** | | | | |
|  | Theo quy định tại [Luật lâm nghiệp](https://thukyluat.vn/vb/luat-lam-nghiep-2017-59aad.html#dieu_19) (có hiệu lực từ 01/01/2019) thì điều kiện chuyển loại rừng được quy định như sau:  1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.  2. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển loại rừng.  3. Có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.  4. Có phương án trồng rừng thay thế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc sau khi hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế. | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ:** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | - Văn bản đề nghị của chủ rừng. | | x | |  |
| - Phương án chuyển loại rừng. | | x | |  |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 47 ngày **(**376) giờ làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** |
| **Bước1** | Chủ rừng gửi trực tiếp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Chuyên viên Phòng QLBVR và BTTN (Chi cục Kiểm lâm) | | 08 giờ làm việc | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công |
| **Bước 2** | Trong thời hạn 120 giờ làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân cấp tỉnh xem xét. | Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) | | 120 giờ làm việc | Thông báo tiếp nhận hồ sơ; thẩm tra; Sở NN và PTNT (CCKL) thực hiện: (1) Lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan; (2) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở ngành; (3) Lập Tờ trình trình UBND tỉnh xem xét |
| **Bước 3** | Trước 120 giờ làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng | HĐND tỉnh và UBND tỉnh | | 120 giờ làm việc | UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết cho chủ trương chuyển loại rừng |
| **Bước 4** | Trong thời hạn 120 giờ làm việc, sau khi có Nghị quyết chấp thuận chủ trương của HĐND tỉnh, UBND cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng | HĐND tỉnh và UBND tỉnh | | 120 giờ làm việc | UBND tỉnh quyết định chuyển loại rừng |
| **Bước 5** | Trả kết quả: Các tổ chức nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc chuyển trả qua đường bưu điện nếu tổ chức có yêu cầu | Chuyện viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc CCKL | | 08 giờ làm việc | Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh |

**6. BIỂU MẪU:** không quy định.

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | Văn bản đề nghị của chủ rừng. |
| 2 | Phương án chuyển loại rừng. |
| 3 | Văn bản lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan của Sở Nông nghiệp và PTNT. |
| 4 | Báo cáo tổng hợp của Sở Nông nghiệp và PTNT về ý kiến góp ý của các Sở, ngành |
| 5 | Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh |
| 6 | Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh |
| 7 | Nghị quyết của HĐND tỉnh |
| 8 | Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh |
| Hồ sơ được lưu tại Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm; thời gian lưu theo giai đoạn thực hiện Phương án. | |

**12. Thủ tục Công nhận nguồn Giống cây trồng lâm nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-LN11 |
| **Công nhận nguồn Giống cây trồng lâm nghiệp** | Ngày BH | 07/06/2019 |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** |  |  |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | …………… | …………… | **Phó Giám đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

1. **Mục đích:**

Quy định trình tự tiếp nhận và thông báo tiếp nhận hồ sơ Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính.

1. **Phạm vi:**

Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính.

1. **Tài liệu viện dẫn:**

Văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 4.1

**4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT**

- QLBVR&BTTN: Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên.

- TTPVHCC: Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- NN&PTNT: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- KLV: Kiểm lâm viên

**NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp; | | | | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không | | | | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ:** | | | **Bản chính** | | | **Bản sao** | |
|  | - Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018; | | | x | | |  | |
|  | | - Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018. | | | | x | |  | |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ | | | | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** 15 ngày (120 giờ) làm việc | | | | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | | | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | | **Biểu mẫu/Kết quả** | |
| **Bước1** | Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | Chuyên viên Phòng QLBVR và BTTN (Chi cục Kiểm lâm) | | 08 giờ làm việc | | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công | |
| **Bước 2** | Chi cục Kiểm lâm thẩm định hồ sơ, lập dự thảo quyết định thành lập hội đồng, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông xem xét. | | Chi cục Kiểm lâm | | 16 giờ | | Quyết định thành lập hội đồng | |
| **Bước 3** | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, ký quyết định thành lập hội đồng | | Lãnh đạo sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 08 giờ làm việc | | Quyết định thành lập hội đồng | |
| **Bước 4** | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, hội đồng tổ chức thẩm định nguồn giống tại hiện trường; Dự thảo Quyết định về việc công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông xem xét. | | Chi cục Kiểm lâm | | 80 giờ | | Quyết định về việc công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp | |
| **Bước 5** | Trong thời hạn 1 ngày làm việc, Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, ký Quyết định về việc công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. | | Lãnh đạo sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 08 giờ | | Quyết định về việc công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp | |
| **Bước 6** | Trả kết quả: Các tổ chức nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc chuyển trả qua đường bưu điện nếu tổ chức có yêu cầu | | Chuyện viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc CCKL | | Không tính thời gian | | Sổ theo dõi | |

**6. BIỂU MẪU:**

- Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

- Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | - Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018; |
| 2 | - Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018. |
| 3 | Quyết định phê duyệt của Sở Nông nghiệp và PTNT |
| Hồ sơ được lưu tại Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm; thời gian lưu theo giai đoạn thực hiện Phương án. | |

**13. Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chi cục Kiểm lâm** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-…. |
| **Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác** | Ngày BH | ...../..../20.. |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Thành Liêm** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH:**

Quy định trình tự Tiếp nhận và thông báo tiếp nhận, trả hồ sơ đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện qui định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

**2. PHẠM VI:**

Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN:**

- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1.

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT: không.**

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**  Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | |
|  | Nêu các điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không. | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ:** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | - Đề nghị phê duyệt pPhương án trồng rừng thay thế | | x | |  |
| - Phương án trồng rừng thay thế | | x | |  |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:** không quá 35 ngày (280 giờ)làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** | |
| **Bước1** | + Bước 1: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chịu trách nhiệm tổ chức lập phương án trồng rừng thay thế trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chi cục Kiểm lâm để tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. | Kiểm lâm viên phòng QLBVR-BTTN | | 24 giờ làm việc | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công  Phụ lục Ivà II thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT |
| **Bước 2** | + Bước 2: Trong thời hạn 40 giờ làm việc, Chi cục Kiểm lâm tiến hành kiểm tra thực địa và trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Kiểm lâm | | 40 giờ làm việc |  |
| **Bước 3** | + Bước 3: Trong thời hạn 96 giờ làm việc, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định.  Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế, tổ chức khoa học có liên quan, số thành viên Hội đồng ít nhất là 05 người, trong đó 01 lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ tịch Hội đồng *(trường hợp Phương án trồng rừng thay thế có tổng diện tích dưới 10 hecta thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành phần Hội đồng thẩm định với số lượng thành viên ít hơn.* | Chi cục Kiểm lâm | | 96 giờ làm việc |  |
| **Bước 4** | + Bước 4: Trong thời hạn 24 giờ làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Chi cục Kiểm lâm dự thảo hồ sơ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt phương án. Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án, phải trả lời cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết lý do. | Sở Nông nghiệp và PTNT | | 24 giờ làm việc |  |
| **Bước 5** | + Bước 5: Trong thời hạn 40 giờ làm việc, Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông xem xét và ký hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. | Sở Nông nghiệp và PTNT | | 40 giờ làm việc |  |
| **Bước 6** | + Bước 6: Trong thời hạn 56 giờ làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông trình, UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án; trường hợp không phê duyệt, UBND cấp tỉnh thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rõ lý do để trả lời cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết. | UBND tỉnh | | 56 giờ làm việc |  |
| **Bước 7** | Tổ chức cá nhân nhận kết quả tại Chi cục Kiểm lâm |  | |  |  |

**6. BIỂU MẪU:** .

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên biểu mẫu** |
| 1 | Phụ lục I | - Phương án trồng rừng thay thế (Ban hành kèm theo *Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*.) |
| 2 | Phụ lục II | - Đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế *(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)* |

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | - Đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế |
| 2 | - Phương án trồng rừng thay thếdự án. |
| 3 | - Quyết định phê duyệt phương phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án. |
| Hồ sơ được lưu tại Chi cục Kiểm lâm (Sở Nông nghiệp và PTNT); thời gian lưu theo giai đoạn thực hiện Phương án. | |

**PHỤ LỤC I**

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

(Khái quát về tên Chủ đầu tư, quyết định thành lập, địa chỉ, số tài khoản, ngân hàng giao dịch, lĩnh vực hoạt động,…..)

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG**

…….  
…….

**III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG DỰ KIẾN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

1. Tên dự án:

………………………………….  
………………………………….

2. Thông tin về diện tích rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thống kê theo lô rừng)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lô | Vị trí | | | Diện tích (ha) | Phân theo nguồn gốc | | | Phân theo mục đích sử dụng | | | Trữ lượng | |  |
| Khoảnh | Tiểu khu | Đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) |  | Rừng tự nhiên (trạng thái) | Rừng trồng | | Rừng ĐD | Rừng PH | Rừng SX | Trữ lượng gỗ (m3) | Tre, nứa,..(cây) |  |
| Loài chủ yếu | Tuổi |  |  |  |  |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |  |
| 1 |  | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng****[1](file:///C:\\Users\\MyPC\\Downloads\\QT%20nội%20bộ_%20ThutuchanhchinhtheoTT23(TRTT).doc" \l "_ftn1)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

3. Mục đích sử dụng đối với diện tích rừng sau khi chuyển MĐSD

………………………………………….

**IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô khoảnh..., tiểu khu.... xã…….huyện....tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):………………………….

2. Kế hoạch trồng rừng thay thế

- Loài cây trồng………………………………………………………………………………

- Mật độ.…………………………………………………………………………………

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):…………………………………………………

- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:……………………………………………………………….

- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm)

- Xây dựng đường băng cản lửa (km)……………………………………………………….

- Mức đầu tư bình quân/ha theo đơn giá do UBND tỉnh ban hành (triệu đồng):………..

- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế

**V. KIẾN NGHỊ**

.................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - - - | **CHỦ ĐẦU TƯ** (ký tên, đóng dấu) |

**PHỤ LỤC II**

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN……… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: …………./…….V/v đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác | *…………, ngày…….. tháng…...năm……* |

Kính gửi:………………………………………………………

Tên tổ chức:…………………………………………………………

Địa chỉ:………………………………………………………………

Căn cứ Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

a) Theo mục đích sử dụng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):…………………………………..

b) Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):……………………………………

3. Diện tích đất để trồng rừng thay thế:

4. Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu....xã....huyện....tỉnh...

5. Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.............................................

6. Phương án trồng rừng thay thế

a) Loài cây trồng ………………………………………………………………………………….

b) Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):..…………………………………………………

c) Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):…………………………………………………….

d) Thời gian trồng:...……………………………………………………………………………

đ) Kế hoạch trồng rừng……………………………………………………………………………

e) Tổng mức đầu tư trồng rừng thay thế:………………………………...(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về trồng rừng thay thế, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; -…… -…… | **Người đại diện của tổ chức** (ký, đóng dấu) |

**14. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (công trình thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư).**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-…. |
| **Thẩm định, phê duyệt hồ sơ điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (công trình thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư).** | Ngày BH | ...../..../20.. |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Thành Liêm** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH:**

Quy định hồ sơ và trình tự thủ tục việc thẩm định, phê duyệt việc điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt

**2. PHẠM VI:**

Áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư.

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN:**

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT: không.**

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**   1. Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**  1. Điều chỉnh thiết kế công trình lâm sinh trong các trường hợp sau:  a) Khi dự án đầu tư có yêu cầu điều chỉnh thiết kế công trình lâm sinh  b) Trong quá trình thực hiện công trình lâm sinh có yêu cầu cần phải điều chỉnh thiết kế để đảm bảo chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư của dự án  2. Điều chỉnh dự toán công trình lâm sinh được điều chỉnh trong các trường hợp:  a) Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án theo quy định.  b) Điều chỉnh thiết kế.  3. Trường hợp chỉ điều chỉnh cơ cấu các khoản mục chi phí, không làm thay đổi giá trị dự toán công trình lâm sinh đã được phê duyệt bao gồm cả chi phí dự phòng, chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh và báo cáo người quyết định đầu tư về nội dung điều chỉnh dự toán công trình lâm sinh. | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ**  Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh xin điều chỉnh, gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 23.  b) Hồ sơ, thiết kế dự toán công trình lâm sinh được xây dựng theo quy định tại khoản 3, Điều 4 Thông tư 23. | | **Bản chính**  x | | **Bản sao** |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 05 bộ hồ sơ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:**  23 ngày (184 giờ) làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** |
| **Bước 1** | - Tổ chức, cá nhân gửi 05 bộ hồ sơ tới Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp tỉnh (Lĩnh vực Lâm nghiệp)  - Tiếp nhận, kiểm tra đầy đủ hồ sơ theo quy định (theo 5.2) từ Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả  - Chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý xây dựng công trình (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xử lý, thẩm định theo quy định. | Chuyên viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc Chi cục Kiểm lâm | | 8 giờ làm việc | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công |
| **Bước 2** | Phòng Quản lý xây dựng công trình (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tham mưu Lãnh đạo Sở thẩm định, giải quyết hồ sơ:  - **Trường hợp hồ sơ hợp lệ:**  - Đơn vị được giao tiến hành tổ chức thẩm định thiết kế, thẩm tra dự toán công trinh lâm sinh (**Phòng Quản lý xây dựng công trình**).  + Lập báo cáo kết quả thẩm định ( theo mẫu số 02 Phụ lục IV- Thông tư 23)  + Dự thảo quyết định phê duyệt ( theo mẫu số 03 Phụ lục IV- Thông tư 23)  - Trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt | **Phòng Quản lý xây dựng công trình**  (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | | 112 giờ làm việc | + Báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh  + Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh |
| **Bước 3** | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét báo cáo kết quả thẩm định và ký quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh. | lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 40 giờ làm việc | Quyết định phê duyệt đìều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh |
| **Bước 4** | Chuyển trả kết quả: Các tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc chuyển trả qua đường bưu điện nếu cá nhân hoặc tổ chức có yêu cầu. | Chuyên viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc CC Kiểm lâm | | 24 giờ làm việc | Quyết định phê duyệt đìều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh |

**6. BIỂU MẪU:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên biểu mẫu** |
| **1** | Phụ lục I | - Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh  (Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.) |
| **2** | Phụ lục IV | - Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình Lâm sinh (Ban hành kèm theoThông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.) |

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh ( điều chỉnh). |
| 2 | Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán. |
| 3 | Hồ sơ điều chỉnh thiết kế dự toán công trình lâm sinh:   * Thuyết minh thiết kế * Dự toán công trình lâm sinh (điều chỉnh) * Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh |
| Hồ sơ được lưu tại Sở Nông nghiệp và PTNT (**phòng Quản lý xây dựng công trình**), thời gian lưu theo giai đoạn thực hiện các Dự án đầu tư. | |

**PHỤ LỤC I**

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I.1. ĐỀ CƯƠNG CHUNG**

**1. Tên công trình lâm sinh:** Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,...

**2. Thuộc dự án:** Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.

**3. Mục tiêu:** Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất....

**4. Địa điểm xây dựng:** Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

**5. Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư.

**6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng:** nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng).

**7. Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng;

- Các văn bản liên quan khác.

**8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội**

a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng,....

d) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.

**9. Nội dung thiết kế:** Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục 1.2 Phụ lục này, gồm:

a) Thiết kế trồng rừng

b) Thiết kế cải tạo rừng

………………………………..

**10. Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT (ha/lượt ha)** | **Khối lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | |
| Năm... | Năm... | Năm... |
| **1** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**11. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn**

11.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Số tiền (1.000 đ)** |
|  | **TỔNG (I+II+...+ VI)** |  |
| **I** | **Chi phí xây dựng** |  |
| **1** | **Chi phí trực tiếp** |  |
| ***1.1*** | ***Chi phí nhân công*** |  |
|  | Xử lý thực bì |  |
|  | Đào hố |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |
|  | Trồng dặm |  |
|  | … |  |
|  | …. |  |
| ***1.2*** | ***Chi phí máy*** |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| ***1.3*** | ***Chi phí vật tư, cây giống*** |  |
|  | Cây giống |  |
|  | Phân bón |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |
|  | … |  |
|  | …. |  |
| **2** | **Chi phí chung** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **3** | **Thu nhập chịu thuế tính trước** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **4** | **Thuế giá trị gia tăng** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **II** | **Chi phí thiết bị** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **III** | **Chi phí quản lý** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **IV** | **Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **V** | **Chi phí khác** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **VI** | **Chi phí dự phòng** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |

11.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;

- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;

- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

12.3. Tiến độ giải ngân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nguồn vốn | Tổng | Năm 1 | Năm 2 | ….. | Năm kết thúc |
|  | **Tổng vốn** |  |  |  |  |  |
| 1 | Vốn Nhà nước |  |  |  |  |  |
| 2 | Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách |  |  |  |  |  |
| 3 | Vốn khác |  |  |  |  |  |

**12. Tổ chức thực hiện**

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.

- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

**I.2. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ**

**A. HẠNG MỤC TRỒNG RỪNG**

**I. Điều tra, khảo sát và thiết kế trồng rừng**

**1. Công tác chuẩn bị**

a) Thu thập tài liệu có liên quan

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 có tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000.

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu,...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

**2. Công tác ngoại nghiệp**

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế trồng rừng.

b) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

c) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

d) Đóng mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

đ) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc;

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nối: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh;

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì;

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

e) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.

g) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

h) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

i) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

**3. Công tác nội nghiệp**

a) Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng.

b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

c) Tính chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô, kế hoạch trồng rừng trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

*(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Phần II mục này).*

d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: tử số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của địa phương) - trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:



(lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

e) Bản đồ thiết kế trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện tử số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:



g) Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế trồng rừng.

**II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh thiết kế trồng rừng**

**Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Khảo sát** | | |
| Lô.... | Lô.... | Lô.... |
| **1. Địa hình** |  |  |  |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |  |  |  |
| - Hướng dốc |  |  |  |
| - Độ dốc |  |  |  |
| **2. Đất** |  |  |  |
| a. Vùng đồi núi. |  |  |  |
| - Đá mẹ |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất mặt: m |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % |  |  |  |
| - Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn. |  |  |  |
| - Đá nổi: % |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh |  |  |  |
| b. Vùng ven sông, ven biển: |  |  |  |
| - Vùng bãi cát: |  |  |  |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất. |  |  |  |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy: |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn. |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều. |  |  |  |
| **3. Thực bì** |  |  |  |
| - Loại thực bì. |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế. |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m). |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu). |  |  |  |
| - Độ che phủ. |  |  |  |
| **4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.** |  |  |  |
| **5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại** |  |  |  |

**Biểu 2: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| Lô ... | Lô... | … |
| **I. Xử lý thực bì:** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất:** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ  - Toàn diện |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |  |  |  |
| - Thủ công  - Cơ giới  - Thủ công kết hợp cơ giới |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng rừng:** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng ….. đến tháng …..) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + ... |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| - ….. |  |  |  |

**Biểu 3: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Vị trí tác nghiệp** | | |
| Lô | Lô | Lô |
| **I. Đối tượng áp dụng** (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)  **II. Chăm sóc:**  1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ... tháng....)  a. Trồng dặm.  b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).  c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...  d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)  ………………  2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |  |  |  |
| **III. Bảo vệ:**  1. Tu sửa đường băng cản lửa.  2. Phòng chống người, gia súc phá hoại  ……………………………..  …………………………….. |  |  |  |

**Biểu 4: Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng**

1. Tiểu khu: 4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh: 5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Căn cứ xác định định mức, đơn giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **A** | **Tổng = B\* Diện tích lô** |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Dự toán/ha (I+II)** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Chi phí trồng rừng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi phí nhân công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Xử lý thực bì |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Lấp hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển và bón phân |  |  |  |  |  |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng dặm |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí máy thi công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |  |  |  |  |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí trực tiếp khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chi phí vật liệu** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cây giống |  |  |  |  |  |  |
|  | Phân bón |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Năm thứ hai** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ……. |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Năm thứ ba** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ………. |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Năm thứ ...** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ……………. |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 5: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT (ha/lượt ha)** | **Khối lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | | **Ghi chú** |
| Năm... | Năm... | Năm... |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**B. CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIỆT**

**I. Lập thiết kế cải tạo rừng**

**1. Công tác chuẩn bị**

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị thiết kế trồng rừng.

**2. Điều tra ngoại nghiệp**

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế để tạo thuận lợi cho quá trình tác nghiệp ngoài hiện trường.

c) Đo đạc để xây dựng bản đồ:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Tối thiểu 3 ô tiêu chuẩn/lô;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m2, kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính D1,3 ≥ 6 cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (Tốt, trung bình, xấu);

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật.

Trên cơ sở hiện trạng rừng, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

h) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

**3. Tính toán nội nghiệp**

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo quy định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định trong phần II của mục này.

- Xây dựng bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế cải tạo rừng.

**II. Hệ thống biểu kèm theo**

**Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Khảo sát** | | |
| **Lô....** | **Lô....** | **Lô....** |
| **1. Địa hình** |  |  |  |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |  |  |  |
| - Hướng dốc |  |  |  |
| - Độ dốc |  |  |  |
| **2. Đất** |  |  |  |
| a. Vùng đồi núi. |  |  |  |
| - Đá mẹ |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất mặt: m |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % |  |  |  |
| - Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn. |  |  |  |
| - Đá nổi: % |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh |  |  |  |
| b. Vùng ven sông, ven biển: |  |  |  |
| - Vùng bãi cát: |  |  |  |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất. |  |  |  |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy: |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn. |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều. |  |  |  |
| **3. Thực trạng rừng** |  |  |  |
| - Trạng thái rừng |  |  |  |
| - Trữ lượng rừng (m3/ha) |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m). |  |  |  |
| - Đường kính trung bình |  |  |  |
| - Độ tàn che |  |  |  |
| **4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.** |  |  |  |
| **5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại** |  |  |  |

**Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** |
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính |  |  |  |  |  |
| 8cm - 20cm |  |  |  |  |  |
| 21cm - 30cm |  |  |  |  |  |
| 31 - 40cm |  |  |  |  |  |
| >40cm |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 2. Tổ thành theo số cây |  |  |  |  |  |
| Loài 1 |  |  |  |  |  |
| Loài 2 |  |  |  |  |  |
| Loài 3 |  |  |  |  |  |
| ……….. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ |  |  |  |  |  |
| Loài 1 |  |  |  |  |  |
| Loài 2 |  |  |  |  |
| Loài 3 |  |  |  |  |  |
| …………. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III |  |  |  |  |  |
| ………. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |

*(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)*

**Biểu 3: Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Lô** | **Lô** | **Lô** |  | **Tổng số** |
| 1. Sinh khối |  |  |  |  |  |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha |  |  |  |  |  |
| - Diện tích lô |  |  |  |  |  |
| - Trữ lượng cây đứng/lô |  |  |  |  |  |
| 2. Sản lượng tận thu/lô |  |  |  |  |  |
| - Gỗ lớn |  |  |  |  |  |
| - Gỗ nhỏ |  |  |  |  |  |
| - Củi |  |  |  |  |  |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |

**Biểu 4: Thiết kế cải tạo rừng và chăm sóc năm thứ nhất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| Lô ... | Lô... | … |
| **I. Xử lý thực bì:** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất:** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ |  |  |  |
| - Toàn diện |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |  |  |  |
| - Thủ công |  |  |  |
| - Cơ giới |  |  |  |
| - Thủ công kết hợp cơ giới |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng rừng:** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng ….. đến tháng …..) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + ... |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| - ….. |  |  |  |

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Công thức kỹ thuật** | | |
| Lô | Lô | Lô |
| **I. Đối tượng áp dụng** (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)  **II. Chăm sóc:**  1. Lần thứ nhất (tháng .... đến .. .tháng....)  a. Trồng dặm.  b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).  c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...  d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón.,.)  2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |  |  |  |
| **III. Bảo vệ:**  1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.  2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:  - --------  - -------- |  |  |  |

**Biểu 6: Chi phí trực tiếp cho cải tạo rừng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng**

1. Tiểu khu: 4. Diện tích:

2. Khoảnh: 5. Chi phí

3. Lô:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Căn cứ xác định định mức, đơn giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **A** | **Tổng = B\* Diện tích lô** |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Dự toán/ha (I+II)** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Chi phí trồng rừng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi phí nhân công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Xử lý thực bì |  |  |  |  |  |  |
|  | Lấp hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển và bón phân |  |  |  |  |  |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng dặm |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí máy thi công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |  |  |  |  |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí trực tiếp khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chi phí vật liệu** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cây giống |  |  |  |  |  |  |
|  | Phân bón |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cải tạo** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Năm thứ hai** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Năm thứ ba** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Năm thứ ...** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 7: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT (ha/lượt ha)** | **Khối lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | | **Ghi chú** |
| Năm... | Năm... | Năm... |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**C. HẠNG MỤC KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG**

**I. Lập thiết kế**

**1. Công tác chuẩn bị**

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị trồng rừng.

**2. Công tác ngoại nghiệp**

a) Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi tái sinh;

b) Xác định đối tượng khoanh nuôi tái sinh;

c) Xác định sơ bộ ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;

d) Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bảng;

e) Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;

g) Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

**3. Công tác nội nghiệp**

a) Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;

b) Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung (nếu có) và các biện pháp quản lý bảo vệ;

c) Xác định thời hạn cần tác động;

d) Dự toán kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;

e) Lập bản đồ;

g) Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định tại phần II mục này;

h) Xây dựng báo cáo thuyết minh.

**II. Biểu kèm theo thuyết minh khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, KNTS có trồng bổ sung cây lâm nghiệp**

**Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Khảo sát** | | |
| **Lô….** | **Lô....** | **Lô....** |
| **1. Địa hình** |  |  |  |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |  |  |  |
| - Hướng dốc |  |  |  |
| - Độ dốc |  |  |  |
| **2. Đất** |  |  |  |
| - Đá mẹ |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất mặt: m |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % |  |  |  |
| - Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn. |  |  |  |
| - Đá nổi: % |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh |  |  |  |
| **3. Thực bì** |  |  |  |
| - Loại thực bì. |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế. |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m). |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu). |  |  |  |
| - Độ che phủ. |  |  |  |
| - Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha) |  |  |  |
| - Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) |  |  |  |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) |  |  |  |
| **4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.** |  |  |  |
| **5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.** |  |  |  |

**Biểu 2: Thiết kế biện pháp tác động**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| **Lô ...** | **Lô...** | **...** |
| I. Mức độ tác động thấp |  |  |  |
| II. Mức độ tác động cao |  |  |  |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm |  |  |  |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám |  |  |  |
| 3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dầy sang chỗ thưa |  |  |  |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích |  |  |  |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi |  |  |  |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS |  |  |  |
| 7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích |  |  |  |

**Biểu 3: Thiết kế trồng cây bổ sung**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| **Lô ...** | **Lô ...** |  |
| **I. Xử lý thực bì:** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất:** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |  |  |  |
| - Thủ công |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng cây bổ sung:** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (Tháng ….. đến tháng ……) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + ... |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| -…….. |  |  |  |

**Biểu 4: Thiết kế chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Công thức kỹ thuật** | | |
| **I** | **II** | **III** |
| **I. Đối tượng áp dụng:** cây trồng bổ sung năm thứ II, III,  **II. Chăm sóc:**  1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ... tháng....)  a. Trồng dặm.  b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).  c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...  d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)  2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |  |  |  |
| **III. Bảo vệ:**  1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.  2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:  - ----------  - ---------- |  |  |  |

**Biểu 5: Chi phí trực tiếp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

Diện tích:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Căn cứ xác định định mức, đơn giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **A** | **Dự toán lô (B\* DT lô)** |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Dự toán/ha (I+II)** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Chi phí trồng cây bổ sung (\*)** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi phí nhân công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Xử lý thực bì |  |  |  |  |  |  |
|  | Lấp hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển và bón phân |  |  |  |  |  |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng dặm |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí máy thi công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |  |  |  |  |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí trực tiếp khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chi phí vật liệu** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cây giống |  |  |  |  |  |  |
|  | Phân bón |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Năm thứ hai** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Năm thứ ba** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Năm thứ ...** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |

(\*) Chỉ trong trường hợp KNTS có trồng bổ sung

**Biểu 6: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT (ha/lượt ha)** | **Khối lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | | **Ghi chú** |
| Năm... | Năm... | Năm... |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**15. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (công trình thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư).**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH AN GIANG** | **QUY TRÌNH** | Mã hiệu: | QT-…. |
| **Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (công trình thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư).** | Ngày BH | ...../..../20.. |

**Phụ lục 2**

**Mẫu Quy trình nội bộ**

**MỤC LỤC**

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1.MỤC ĐÍCH

2.PHẠM VI

3.TÀI LIỆU VIỆN DẪN

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

6. BIỂU MẪU

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Soạn thảo** | **Xem xét** | **Phê duyệt** |
| **Họ tên** | **Nguyễn Thành Liêm** | **Trần Phú Hòa** |  |
| **Chữ ký** |  |  |  |
| **Chức vụ** | **Trưởng phòng** | **Chi cục trưởng** | **Phó Giám Đốc Sở** |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không**

**1. MỤC ĐÍCH:**

Quy định hồ sơ và trình tự thủ tục việc thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịchUBND tỉnh phê duyệt .

**2. PHẠM VI:**

Áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư.

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN:**

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh

**4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT: không.**

**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý:**   1. Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh. | | | | |
| **5.2** | **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**   1. Công trình lâm sinh thuộc dự án đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt 2. Chủ đầu tư lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh có đủ điều kiện năng lực hoặc thuê tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán. | | | | |
| **5.3** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh. | | x | |  |
| 3. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu có liên quan. | |  | | x |
| **5.4** | **Số lượng hồ sơ:** 05 bộ hồ sơ | | | | |
| **5.5** | **Thời gian xử lý:**  23 ngày (184 giờ) làm việc | | | | |
| **5.6** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. | | | | |
| **5.7** | **Lệ phí: không** | | | | |
| **5.8** | **Quy trình xử lý công việc:** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/Kết quả** |
| **Bước 1:** | - Tổ chức, cá nhân gửi 05 bộ hồ sơ tới Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp tỉnh (Lĩnh vực Lâm nghiệp)  - Tiếp nhận, kiểm tra đầy đủ hồ sơ theo quy định (theo 5.2) từ Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả  - Chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý xây dựng công trình (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xử lý, thẩm định theo quy định. | Chuyên viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc Chi cục Kiểm lâm | | 08 giờ làm việc | Nhận Phiếu kiểm soát quá trình của Trung tâm phục vụ hành chính công |
| **Bước 2** | Phòng Quản lý xây dựng công trình (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tham mưu Lãnh đạo Sở thẩm định, giải quyết hồ sơ:  - **Trường hợp hồ sơ hợp lệ:**  - Đơn vị được giao tiến hành tổ chức thẩm định thiết kế, thẩm tra dự toán công trinh lâm sinh (**Phòng Quản lý xây dựng công trình**).  + Lập báo cáo kết quả thẩm định ( theo mẫu số 02 Phụ lục IV- Thông tư 23)  + Dự thảo quyết định phê duyệt ( theo mẫu số 03 Phụ lục IV- Thông tư 23)  - Trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt | **Phòng Quản lý xây dựng công trình**  (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | | 112 giờ làm việc | + Báo cáo kết quả thẩm định  + Dự thảo quyết định phê duyệt |
| **Bước 3:** | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét báo cáo kết quả thẩm định và ký quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh. | lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 40 giờ làm việc | Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh |
| **Bước 4** | Chuyển trả kết quả: Các tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc chuyển trả qua đường bưu điện nếu cá nhân hoặc tổ chức có yêu cầu. | Chuyên viên Phòng QLBVR và BTTN thuộc CC Kiểm lâm | | 24 giờ làm việc | Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh |

**6. BIỂU MẪU:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên biểu mẫu** |
| **1** | Phụ lục I | - Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh  (Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.) |
| **2** | Phụ lục IV | - Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình Lâm sinh (Ban hành kèm theoThông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.) |

**7. HỒ SƠ LƯU:**

**Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu trong hồ sơ** |
| 1 | Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh. |
| 2 | Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán. |
| 3 | Hồ sơ thiết kế dự toán công trình lâm sinh:   * Thuyết minh thiết kế * Dự toán công trình lâm sinh * Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh |
| Hồ sơ được lưu tại Sở Nông nghiệp và PTNT (**phòng Quản lý xây dựng công trình)**, thời gian lưu theo giai đoạn thực hiện các Dự án đầu tư. | |

**PHỤ LỤC I**

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I.1. ĐỀ CƯƠNG CHUNG**

**1. Tên công trình lâm sinh:** Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,...

**2. Thuộc dự án:** Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.

**3. Mục tiêu:** Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất....

**4. Địa điểm xây dựng:** Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

**5. Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư.

**6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng:** nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng).

**7. Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng;

- Các văn bản liên quan khác.

**8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội**

a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng,....

d) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.

**9. Nội dung thiết kế:** Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục 1.2 Phụ lục này, gồm:

a) Thiết kế trồng rừng

b) Thiết kế cải tạo rừng

………………………………..

**10. Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT (ha/lượt ha)** | **Khối lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | |
| Năm... | Năm... | Năm... |
| **1** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**11. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn**

11.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Số tiền (1.000 đ)** |
|  | **TỔNG (I+II+...+ VI)** |  |
| **I** | **Chi phí xây dựng** |  |
| **1** | **Chi phí trực tiếp** |  |
| ***1.1*** | ***Chi phí nhân công*** |  |
|  | Xử lý thực bì |  |
|  | Đào hố |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |
|  | Trồng dặm |  |
|  | … |  |
|  | …. |  |
| ***1.2*** | ***Chi phí máy*** |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| ***1.3*** | ***Chi phí vật tư, cây giống*** |  |
|  | Cây giống |  |
|  | Phân bón |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |
|  | … |  |
|  | …. |  |
| **2** | **Chi phí chung** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **3** | **Thu nhập chịu thuế tính trước** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **4** | **Thuế giá trị gia tăng** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **II** | **Chi phí thiết bị** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **III** | **Chi phí quản lý** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **IV** | **Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **V** | **Chi phí khác** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |
| **VI** | **Chi phí dự phòng** |  |
|  | … |  |
|  | … |  |

11.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;

- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;

- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

12.3. Tiến độ giải ngân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nguồn vốn | Tổng | Năm 1 | Năm 2 | ….. | Năm kết thúc |
|  | **Tổng vốn** |  |  |  |  |  |
| 1 | Vốn Nhà nước |  |  |  |  |  |
| 2 | Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách |  |  |  |  |  |
| 3 | Vốn khác |  |  |  |  |  |

**12. Tổ chức thực hiện**

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.

- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

**I.2. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ**

**A. HẠNG MỤC TRỒNG RỪNG**

**I. Điều tra, khảo sát và thiết kế trồng rừng**

**1. Công tác chuẩn bị**

a) Thu thập tài liệu có liên quan

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 có tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000.

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu,...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

**2. Công tác ngoại nghiệp**

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế trồng rừng.

b) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

c) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

d) Đóng mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

đ) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc;

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nối: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh;

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì;

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

e) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.

g) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

h) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

i) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

**3. Công tác nội nghiệp**

a) Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng.

b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

c) Tính chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô, kế hoạch trồng rừng trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

*(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Phần II mục này).*

d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: tử số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của địa phương) - trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:



(lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

e) Bản đồ thiết kế trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện tử số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:



g) Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế trồng rừng.

**II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh thiết kế trồng rừng**

**Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Khảo sát** | | |
| Lô.... | Lô.... | Lô.... |
| **1. Địa hình** |  |  |  |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |  |  |  |
| - Hướng dốc |  |  |  |
| - Độ dốc |  |  |  |
| **2. Đất** |  |  |  |
| a. Vùng đồi núi. |  |  |  |
| - Đá mẹ |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất mặt: m |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % |  |  |  |
| - Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn. |  |  |  |
| - Đá nổi: % |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh |  |  |  |
| b. Vùng ven sông, ven biển: |  |  |  |
| - Vùng bãi cát: |  |  |  |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất. |  |  |  |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy: |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn. |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều. |  |  |  |
| **3. Thực bì** |  |  |  |
| - Loại thực bì. |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế. |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m). |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu). |  |  |  |
| - Độ che phủ. |  |  |  |
| **4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.** |  |  |  |
| **5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại** |  |  |  |

**Biểu 2: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| Lô ... | Lô... | … |
| **I. Xử lý thực bì:** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất:** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ  - Toàn diện |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |  |  |  |
| - Thủ công  - Cơ giới  - Thủ công kết hợp cơ giới |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng rừng:** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng ….. đến tháng …..) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + ... |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| - ….. |  |  |  |

**Biểu 3: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Vị trí tác nghiệp** | | |
| Lô | Lô | Lô |
| **I. Đối tượng áp dụng** (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)  **II. Chăm sóc:**  1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ... tháng....)  a. Trồng dặm.  b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).  c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...  d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)  ………………  2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |  |  |  |
| **III. Bảo vệ:**  1. Tu sửa đường băng cản lửa.  2. Phòng chống người, gia súc phá hoại  ……………………………..  …………………………….. |  |  |  |

**Biểu 4: Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng**

1. Tiểu khu: 4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh: 5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Căn cứ xác định định mức, đơn giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **A** | **Tổng = B\* Diện tích lô** |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Dự toán/ha (I+II)** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Chi phí trồng rừng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi phí nhân công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Xử lý thực bì |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Lấp hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển và bón phân |  |  |  |  |  |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng dặm |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí máy thi công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |  |  |  |  |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí trực tiếp khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chi phí vật liệu** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cây giống |  |  |  |  |  |  |
|  | Phân bón |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Năm thứ hai** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ……. |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Năm thứ ba** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ………. |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Năm thứ ...** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ……………. |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 5: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT (ha/lượt ha)** | **Khối lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | | **Ghi chú** |
| Năm... | Năm... | Năm... |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**B. CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIỆT**

**I. Lập thiết kế cải tạo rừng**

**1. Công tác chuẩn bị**

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị thiết kế trồng rừng.

**2. Điều tra ngoại nghiệp**

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế để tạo thuận lợi cho quá trình tác nghiệp ngoài hiện trường.

c) Đo đạc để xây dựng bản đồ:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Tối thiểu 3 ô tiêu chuẩn/lô;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m2, kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính D1,3 ≥ 6 cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (Tốt, trung bình, xấu);

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật.

Trên cơ sở hiện trạng rừng, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

h) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

**3. Tính toán nội nghiệp**

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo quy định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định trong phần II của mục này.

- Xây dựng bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế cải tạo rừng.

**II. Hệ thống biểu kèm theo**

**Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Khảo sát** | | |
| **Lô....** | **Lô....** | **Lô....** |
| **1. Địa hình** |  |  |  |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |  |  |  |
| - Hướng dốc |  |  |  |
| - Độ dốc |  |  |  |
| **2. Đất** |  |  |  |
| a. Vùng đồi núi. |  |  |  |
| - Đá mẹ |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất mặt: m |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % |  |  |  |
| - Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn. |  |  |  |
| - Đá nổi: % |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh |  |  |  |
| b. Vùng ven sông, ven biển: |  |  |  |
| - Vùng bãi cát: |  |  |  |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất. |  |  |  |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy: |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn. |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều. |  |  |  |
| **3. Thực trạng rừng** |  |  |  |
| - Trạng thái rừng |  |  |  |
| - Trữ lượng rừng (m3/ha) |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m). |  |  |  |
| - Đường kính trung bình |  |  |  |
| - Độ tàn che |  |  |  |
| **4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.** |  |  |  |
| **5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại** |  |  |  |

**Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** |
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính |  |  |  |  |  |
| 8cm - 20cm |  |  |  |  |  |
| 21cm - 30cm |  |  |  |  |  |
| 31 - 40cm |  |  |  |  |  |
| >40cm |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 2. Tổ thành theo số cây |  |  |  |  |  |
| Loài 1 |  |  |  |  |  |
| Loài 2 |  |  |  |  |  |
| Loài 3 |  |  |  |  |  |
| ……….. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ |  |  |  |  |  |
| Loài 1 |  |  |  |  |  |
| Loài 2 |  |  |  |  |
| Loài 3 |  |  |  |  |  |
| …………. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III |  |  |  |  |  |
| ………. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |

*(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)*

**Biểu 3: Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Lô** | **Lô** | **Lô** |  | **Tổng số** |
| 1. Sinh khối |  |  |  |  |  |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha |  |  |  |  |  |
| - Diện tích lô |  |  |  |  |  |
| - Trữ lượng cây đứng/lô |  |  |  |  |  |
| 2. Sản lượng tận thu/lô |  |  |  |  |  |
| - Gỗ lớn |  |  |  |  |  |
| - Gỗ nhỏ |  |  |  |  |  |
| - Củi |  |  |  |  |  |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |

**Biểu 4: Thiết kế cải tạo rừng và chăm sóc năm thứ nhất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| Lô ... | Lô... | … |
| **I. Xử lý thực bì:** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất:** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ |  |  |  |
| - Toàn diện |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |  |  |  |
| - Thủ công |  |  |  |
| - Cơ giới |  |  |  |
| - Thủ công kết hợp cơ giới |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng rừng:** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng ….. đến tháng …..) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + ... |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| - ….. |  |  |  |

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Công thức kỹ thuật** | | |
| Lô | Lô | Lô |
| **I. Đối tượng áp dụng** (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)  **II. Chăm sóc:**  1. Lần thứ nhất (tháng .... đến .. .tháng....)  a. Trồng dặm.  b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).  c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...  d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón.,.)  2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |  |  |  |
| **III. Bảo vệ:**  1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.  2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:  - --------  - -------- |  |  |  |

**Biểu 6: Chi phí trực tiếp cho cải tạo rừng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng**

1. Tiểu khu: 4. Diện tích:

2. Khoảnh: 5. Chi phí

3. Lô:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Căn cứ xác định định mức, đơn giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **A** | **Tổng = B\* Diện tích lô** |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Dự toán/ha (I+II)** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Chi phí trồng rừng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi phí nhân công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Xử lý thực bì |  |  |  |  |  |  |
|  | Lấp hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển và bón phân |  |  |  |  |  |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng dặm |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí máy thi công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |  |  |  |  |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí trực tiếp khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chi phí vật liệu** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cây giống |  |  |  |  |  |  |
|  | Phân bón |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cải tạo** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Năm thứ hai** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Năm thứ ba** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Năm thứ ...** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 7: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT (ha/lượt ha)** | **Khối lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | | **Ghi chú** |
| Năm... | Năm... | Năm... |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**C. HẠNG MỤC KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG**

**I. Lập thiết kế**

**1. Công tác chuẩn bị**

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị trồng rừng.

**2. Công tác ngoại nghiệp**

a) Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi tái sinh;

b) Xác định đối tượng khoanh nuôi tái sinh;

c) Xác định sơ bộ ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;

d) Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bảng;

e) Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;

g) Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

**3. Công tác nội nghiệp**

a) Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;

b) Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung (nếu có) và các biện pháp quản lý bảo vệ;

c) Xác định thời hạn cần tác động;

d) Dự toán kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;

e) Lập bản đồ;

g) Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định tại phần II mục này;

h) Xây dựng báo cáo thuyết minh.

**II. Biểu kèm theo thuyết minh khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, KNTS có trồng bổ sung cây lâm nghiệp**

**Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Khảo sát** | | |
| **Lô….** | **Lô....** | **Lô....** |
| **1. Địa hình** |  |  |  |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |  |  |  |
| - Hướng dốc |  |  |  |
| - Độ dốc |  |  |  |
| **2. Đất** |  |  |  |
| - Đá mẹ |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất mặt: m |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % |  |  |  |
| - Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn. |  |  |  |
| - Đá nổi: % |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh |  |  |  |
| **3. Thực bì** |  |  |  |
| - Loại thực bì. |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế. |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m). |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu). |  |  |  |
| - Độ che phủ. |  |  |  |
| - Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha) |  |  |  |
| - Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) |  |  |  |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) |  |  |  |
| **4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.** |  |  |  |
| **5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.** |  |  |  |

**Biểu 2: Thiết kế biện pháp tác động**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| **Lô ...** | **Lô...** | **...** |
| I. Mức độ tác động thấp |  |  |  |
| II. Mức độ tác động cao |  |  |  |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm |  |  |  |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám |  |  |  |
| 3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dầy sang chỗ thưa |  |  |  |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích |  |  |  |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi |  |  |  |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS |  |  |  |
| 7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích |  |  |  |

**Biểu 3: Thiết kế trồng cây bổ sung**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| **Lô ...** | **Lô ...** |  |
| **I. Xử lý thực bì:** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất:** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |  |  |  |
| - Thủ công |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng cây bổ sung:** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (Tháng ….. đến tháng ……) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + ... |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| -…….. |  |  |  |

**Biểu 4: Thiết kế chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Công thức kỹ thuật** | | |
| **I** | **II** | **III** |
| **I. Đối tượng áp dụng:** cây trồng bổ sung năm thứ II, III,  **II. Chăm sóc:**  1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ... tháng....)  a. Trồng dặm.  b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).  c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...  d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)  2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |  |  |  |
| **III. Bảo vệ:**  1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.  2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:  - ----------  - ---------- |  |  |  |

**Biểu 5: Chi phí trực tiếp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

Diện tích:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Căn cứ xác định định mức, đơn giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **A** | **Dự toán lô (B\* DT lô)** |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Dự toán/ha (I+II)** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Chi phí trồng cây bổ sung (\*)** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi phí nhân công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Xử lý thực bì |  |  |  |  |  |  |
|  | Lấp hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển và bón phân |  |  |  |  |  |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng dặm |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí máy thi công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |  |  |  |  |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí trực tiếp khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chi phí vật liệu** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cây giống |  |  |  |  |  |  |
|  | Phân bón |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Năm thứ hai** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Năm thứ ba** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Năm thứ ...** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |

(\*) Chỉ trong trường hợp KNTS có trồng bổ sung

**Biểu 6: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT (ha/lượt ha)** | **Khối lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | | **Ghi chú** |
| Năm... | Năm... | Năm... |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |